

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
VIỆN CHĂN NUÔI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **ĐỀ ÁN**

**TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2019**

**(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ-VCN-ĐTTT**

**Ngày 07/01/2019)**

**HÀ NỘI - 2019**

*Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2019*

## **ĐỀ ÁN**

### **TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2019**

#### **1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo**

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

- Tên cơ sở đào tạo: Viện Chăn nuôi
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://www.vcn.vnn.vn>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án (số lượng ngành/chuyên ngành đào tạo, quy mô sinh viên, các kết quả nghiên cứu....)

1.2.1. Các chuyên ngành đào tạo:

- + Chăn nuôi (Mã số 9.62.01.05);
- + Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi (Mã số 9.62.01.07);
- + Di truyền và Chọn giống vật nuôi (Mã số 9.62.01.08).

1.2.2. Hình thức và thời gian đào tạo: 3-4 năm

1.2.3. Điều kiện dự tuyển:

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ chuyên ngành chăn nuôi hoặc chăn nuôi thú y.
- b) Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

c) Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ: Phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

- Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

- Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục II) theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

d) Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ theo quy định cụ thể của cơ sở đào tạo.

đ) Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm quản lý và thâm niên công tác đáp ứng 2 năm kinh nghiệm công tác.

#### 1.2.4. Hồ sơ dự tuyển:

##### a) Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- Đơn xin dự tuyển.
- Lý lịch khoa học.
- Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu.
- Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học (là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 36 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển) và thâm niên công tác (nếu có).
- Đề cương nghiên cứu (theo mẫu do cơ sở đào tạo quy định).
- Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.
- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

##### b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

## **2. Các nội dung cụ thể của đề án**

### 2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Đối tượng tuyển sinh là những người có bằng đại học hoặc thạc sĩ thuộc ngành chăn nuôi hoặc chăn nuôi thú y.

### 2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

### 2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành: 03 chỉ tiêu.

#### 2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của Viện Chăn nuôi:

Viện Chăn nuôi có 26 đơn vị trực thuộc, gồm 01 Phân Viện, 4 phòng chức năng, 8 bộ môn nghiên cứu chuyên sâu, 2 phòng thí nghiệm và 11 trung tâm nghiên cứu chuyên con đống trên địa bàn cả nước. Tổng số đội ngũ cán bộ công nhân viên của toàn khối Viện hiện có mặt là 1.103 người. Trong đó có 1 GS, 4 PGS, 43 TS, 246 thạc sỹ, 258 đại học, còn lại là các kỹ thuật viên và công nhân lành nghề.

Các lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu của Viện gồm: Di truyền giống vật nuôi; Dinh dưỡng, thức ăn chăn nuôi; Công nghệ sinh học động vật; Sinh lý, sinh sản và tập tính vật nuôi; Công nghệ chăn nuôi; Môi trường chăn nuôi; Kinh tế và hệ thống chăn nuôi; Chế biến và bảo quản sản phẩm chăn nuôi; Phân tích thức ăn và sản phẩm chăn nuôi và một số lĩnh vực khác.

#### **Kết quả thực hiện các đề tài, dự án**

Năm 2018, Viện được giao chủ trì 12 nhiệm vụ KH-CN cấp Nhà nước (trong đó có 01 dự án SXTN cấp Nhà nước, 08 nhiệm vụ phát triển nguồn gen vật nuôi, 2 chương trình công nghệ sinh học, 01 dự án tăng cường năng lực cho PTNTĐ) và chủ trì 43 nhiệm vụ cấp Bộ, trong đó có 01 nhiệm vụ quỹ gen, 19 đề tài, 2 dự án SXTN, 02 chương trình môi trường, 3 chương trình trọng điểm, 8 dự án khuyến nông, và 8 tiêu chuẩn quốc gia (Bảng 1).

Viện đã được Bộ phê duyệt để triển khai thực hiện 36 nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng cho toàn khối Viện. Ngoài ra Viện tham gia chuyển giao công nghệ, hợp tác nghiên cứu 45 nhiệm vụ NCKH với các doanh nghiệp và địa phương. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang được triển khai theo đúng tiến độ các nội dung đã được phê duyệt.

**Bảng 1. Tổng hợp các nhiệm vụ KHCN năm 2018**

| <b>TT</b>      | <b>Nhiệm vụ</b>  | <b>Năm 2018</b> |
|----------------|--|-----------------|
| <b>I</b>       | <b>Nhiệm vụ cấp Nhà nước</b>   | <b>12</b>       |
| 1              | Dự án sản xuất thử cấp Nhà nước  | 1               |
| 2              | Nhiệm vụ Bảo tồn và phát triển nguồn gen   | 8               |
| 3              | Tăng cường năng lực cho PTNTĐ  | 1               |
| 4              | Chương trình công nghệ sinh học  | 2               |
| <b>II</b>      | <b>Nhiệm vụ cấp Bộ</b>   | <b>43</b>       |
| 1              | Nhiệm vụ quỹ gen   | 1               |
| 2              | Đề tài cấp Bộ  | 19              |
| 3              | Dự án SXTN cấp Bộ  | 2               |
| 4              | Chương trình Môi trường  | 2               |
| 5              | Chương trình trọng điểm quốc gia   | 3               |
| 6              | Dự án khuyến nông  | 8               |
| 7              | Tiêu chuẩn quốc gia  | 8               |
| <b>III</b>     | <b>Nhiệm vụ Hợp tác trong nước (bao gồm cả nhiệm vụ thuộc chương trình nông thôn miền núi)</b> | <b>45</b>       |
| <b>IV</b>      | <b>Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</b>  | <b>36</b>       |
| <b>Tổng số</b> |  | <b>136</b>      |

- Viện đã được Bộ Khoa học và Công nghệ giao thực hiện 02 nhiệm vụ cấp Nhà nước bắt đầu từ năm 2019.

## 2.5. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian và số lần tuyển sinh/năm: một đến nhiều lần.

2.6. Chính sách ưu tiên: Thí sinh được ưu tiên xét tuyển thuộc một trong những đối tượng sau: Đang công tác tại miền núi, thương binh, dân tộc ít người, người nước ngoài. Người dự tuyển thuộc 1 trong các đối tượng ưu tiên trên được xét ưu tiên trong trường hợp các thí sinh bằng điểm nhau.

## 2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

a) Phí tuyển sinh: 200.000 đồng /hồ sơ

b) Học phí: 15.000.000 đồng/NCS/năm

## 3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Bảng 2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

| Hạng mục                                    | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) |
|---|--|
| Hội trường, giảng đường, phòng học các loại | 500                                      |
| Thư viện, trung tâm học liệu                | 100                                      |
| Phòng thí nghiệm, phòng thực hành           | 1000                                     |

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành:

Bảng 3. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh

| TT  | Họ và tên                  | Chuyên ngành                     |
|-----|----------------------------|----------------------------------|
| 1.  | TS. Nguyễn Văn Đại         | Chăn nuôi                        |
| 2.  | TS. Nguyễn Công Định       | Chăn nuôi                        |
| 3.  | TS. Phạm Đức Hạnh          | Chăn nuôi                        |
| 4.  | PGS.TS. Lê Thị Thanh Huyền | Chăn nuôi                        |
| 5.  | TS. Phạm Doãn Lâm          | Chăn nuôi                        |
| 6.  | TS. Lưu Quang Minh         | Chăn nuôi                        |
| 7.  | TS. Nguyễn Thị Nga         | Chăn nuôi                        |
| 8.  | TS. Hoàng Thị Phi Phượng   | Chăn nuôi                        |
| 9.  | TS. Nguyễn Văn Quang       | Chăn nuôi                        |
| 10. | TS. Vũ Văn Quang           | Chăn nuôi                        |
| 11. | TS. Phan Lê Sơn            | Chăn nuôi                        |
| 12. | PGS.TS. Phan Đình Thắm     | Chăn nuôi                        |
| 13. | TS. Hoàng Tuấn Thành       | Chăn nuôi                        |
| 14. | TS. Hà Minh Tuấn           | Chăn nuôi                        |
| 15. | TS. Trương Anh Tuấn        | Chăn nuôi                        |
| 16. | TS. Trịnh Quang Tuyên      | Chăn nuôi                        |
| 17. | TS. Nguyễn Thành Trung     | Chăn nuôi                        |
| 18. | TS. Nguyễn Khánh Vân       | Chăn nuôi                        |
| 19. | TS. Ngô Thị Kim Cúc        | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 20. | TS. Nguyễn Văn Duy         | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 21. | PGS.TS. Nguyễn Huy Đạt     | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 22. | PGS.TS. Nguyễn Văn Đức     | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 23. | TS. Phạm Văn Giới          | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |



|     |                        |                                  |
|-----|------------------------|----------------------------------|
| 24. | TS. Nguyễn Quý Khiêm   | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 25. | TS. Lê Thị Nga         | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 26. | TS. Lê Bá Quế          | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 27. | TS. Trịnh Hồng Sơn     | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 28. | TS. Nguyễn Thanh Sơn   | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 29. | TS. Lê Văn Thông       | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 30. | TS. Phạm Thị Minh Thu  | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 31. | PGS.TS. Lê Thị Thúy    | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 32. | TS. Phùng Đức Tiến     | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 33. | TS. Lê Văn Tiềm        | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 34. | PGS.TS. Hoàng Văn Tiệu | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 35. | TS. Nguyễn Hữu Tĩnh    | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 36. | TS. Dương Xuân Tuyển   | Di truyền và Chọn giống vật nuôi |
| 37. | TS. Phạm Kim Cương     | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 38. | TS. Lê Văn Huyền       | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 39. | GS.TS. Lã Văn Kính     | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 40. | TS. Trần Thị Bích Ngọc | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 41. | TS. Hồ Lam Sơn         | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 42. | TS. Phạm Công Thiệu    | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 43. | TS. Chu Mạnh Thắng     | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 44. | TS. Phạm Sỹ Tiệp       | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 45. | TS. Hồ Xuân Tùng       | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 46. | TS. Đỗ Thị Thanh Vân   | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |
| 47. | TS. Đoàn Đức Vũ        | Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi  |

### 3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ quan nghiên cứu, doanh nghiệp trong và ngoài nước

Bên cạnh các nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, Viện Chăn nuôi đã tham gia chuyển giao công nghệ, hợp tác nghiên cứu 45 nhiệm vụ NCKH với các doanh nghiệp và địa phương.

Năm 2018 Viện chăn nuôi trực tiếp chủ trì 06 dự án, đề tài hợp tác quốc tế. Chủ trì các đề tài nhánh hoặc tham gia thực hiện 09 dự án, đề tài hợp tác quốc tế. Đề xuất và được phê duyệt 02 dự án mới.

Ngoài ra Viện cũng đã và đang có nhiều hợp tác nhỏ với các đối tác từ Đức, Pháp, Anh, Bồ Đào Nha, Hoa Kỳ, ILRI, Lào, Hàn Quốc ....

Các dự án hợp tác quốc tế trong giai đoạn này tiếp tục góp phần giúp đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học của Viện nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ lẫn kinh nghiệm hợp tác khoa học, tăng cường sự tiếp cận với công nghệ mới như công nghệ vi sinh, công nghệ gen, phôi, thụ tinh nhân tạo, di truyền phân tử, công nghệ cao trong chăn nuôi.... Giúp nhập ngoại, nghiên cứu chọn tạo nhiều giống vật nuôi mới, làm phong phú thêm nguồn tài nguyên di truyền, trực tiếp cung cấp vật liệu di truyền cho quá trình chọn tạo giống mới. Đồng thời, tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều đơn vị trong Viện được nâng cấp cơ sở hạ tầng, tăng cường trang thiết bị, nâng cao năng lực nghiên cứu và đào tạo trình độ.

### 3.4. Kiểm định chất lượng

Định kỳ, phòng Đào tạo và Thông tin phối hợp với đơn vị chuyên môn và thầy hướng dẫn tổ chức kiểm tra thực địa, đánh giá kết quả học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

### 3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

Viện Chăn nuôi có cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ của ngành đăng ký đào tạo, cụ thể:

a) Có đủ phòng học, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu với trang thiết bị cần thiết để nghiên cứu sinh có thể triển khai thực hiện đề tài luận án; có chỗ làm việc cho người hướng dẫn và nghiên cứu sinh;

b) Có thư viện truyền thống với nguồn thông tin tư liệu đủ để nghiên cứu sinh tra cứu khi thực hiện đề tài luận án như sách, giáo trình, tạp chí khoa học trong và ngoài nước được cập nhật liên tục; có thư viện điện tử với bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu liên quan đến ngành đào tạo;

d) Có trang thông tin điện tử của Viện Chăn nuôi được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết đảm bảo chất lượng đào tạo, công khai danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu, các đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu, các chương trình hợp tác quốc tế liên quan đến ngành đăng ký đào tạo; danh sách nghiên cứu sinh trúng tuyển, tốt nghiệp và được cấp bằng hàng năm theo các khóa học, ngành học (nếu có, trừ các ngành phải bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật); công khai danh mục đề tài nghiên cứu khoa học đang thực hiện (trong đó có thông tin về đào tạo nghiên cứu sinh trong khuôn khổ đề tài), những danh mục đề tài đề xuất tuyển nghiên cứu sinh; công khai mức thu học phí, chi phí đào tạo của Viện Chăn nuôi;

đ) Có tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi riêng của Viện Chăn nuôi

## **PHÓ VIỆN TRƯỞNG PHỤ TRÁCH VIỆN**

**Đã ký**

**Phạm Công Thiệu**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH SÁCH CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU ĐANG TRIỂN KHAI**

**A. Nhiệm vụ cấp Nhà nước**

- 1. Khai thác và phát triển nguồn gen lợn Hương**  
Thời gian thực hiện: 2016 -2020  
Đơn vị thực hiện: BM động vật quý hiếm và ĐDSH, Viện Chăn nuôi  
Chủ nhiệm nhiệm vụ: Phạm hải Ninh
- 2. Nghiên cứu tạo lợn Ỉ nhân bản bằng kỹ thuật cấy chuyển nhân tế bào soma**  
Thời gian thực hiện: 2017 -2020  
Đơn vị thực hiện: Phòng thí nghiệm trọng điểm CN TBDV, Viện Chăn nuôi  
Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Nguyễn Thị Khánh Vân
- 3. Nghiên cứu nâng cao năng suất và sử dụng có hiệu quả nguồn gen lợn Cỏ và lợn Mẹo**  
Thời gian thực hiện: 2017 -2020  
Đơn vị thực hiện: Viện Chăn nuôi  
Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Phạm Sỹ Tiệp
- 4. Khai thác và phát triển nguồn gen gà Lạc thủy**  
Thời gian thực hiện: 2016 -2020  
Đơn vị thực hiện: TT thực nghiệm và bảo tồn vật nuôi, Viện Chăn nuôi  
Chủ nhiệm nhiệm vụ: Nguyễn Thị Mười
- 5. Nghiên cứu chọn tạo dòng gà kháng stress nhiệt (nóng) dựa vào chỉ thị ADN**  
Thời gian thực hiện: 2017 -2019  
Đơn vị thực hiện: Phòng thí nghiệm trọng điểm CN TBDV, Viện Chăn nuôi  
Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Phạm Doãn Lân
- 6. Nghiên cứu nâng cao năng suất và sử dụng có hiệu quả nguồn gen vịt Hòa Lan**  
Thời gian thực hiện: 2017 -2020

Đơn vị thực hiện: Phân viện Chăn nuôi Nam bộ, Viện Chăn nuôi

Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Hoàng Tuấn Thành

**7. Nghiên cứu nâng cao năng suất và sử dụng có hiệu quả nguồn gen ngan Sen**

Thời gian thực hiện: 2017 -2020

Đơn vị thực hiện: Trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên, Viện Chăn nuôi

Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Nguyễn Văn Duy

**8. Nghiên cứu nâng cao năng suất và sử dụng có hiệu quả nguồn gen gà nhiều ngón và Lạc Sơn**

Thời gian thực hiện: 2018 -2021

Đơn vị thực hiện: Viện Chăn nuôi

Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Ngô Thị Kim Cúc

**9. Sản xuất thử nghiệm chế phẩm nano sắt, kẽm, đồng, selen và ứng dụng trong chăn nuôi gà**

Thời gian thực hiện: 2019 -2021

Đơn vị thực hiện: Trung tâm NC Gia cầm Thụy Phương, Viện Chăn nuôi

Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Nguyễn Khắc Thịnh

**10. Hoàn thiện quy trình công nghệ chăn nuôi và phát triển ngan trâu, vịt Minh Hương**

Thời gian thực hiện: 2019 -2021

Đơn vị thực hiện: Trung tâm NC Gia cầm Thụy Phương, Viện Chăn nuôi

Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Nguyễn Quý Khiêm

**11. Khai thác và phát triển nguồn gen trâu Bảo Yên**

Thời gian thực hiện: 2016 -2021

Đơn vị thực hiện: BM động vật quý hiếm và ĐDSH, Viện Chăn nuôi

Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Nguyễn Công Định

## **B. Nhiệm vụ cấp bộ**

1. Nghiên cứu tạo các tổ hợp lai giữa lợn nái Landrace và Yorkshire (YL) nhập khẩu từ Đan Mạch với một số lợn đực giống ngoại trong nước  
Thời gian thực hiện: 2015 -2019  
Đơn vị thực hiện: Phân viện chăn nuôi Nam bộ, Viện Chăn nuôi  
Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Nguyễn Hữu Tĩnh
2. Nghiên cứu xây dựng chuỗi nhân giống cho 4 giống lợn cao sản  
Thời gian thực hiện: 2016 -2019  
Đơn vị thực hiện: TTNC Lợn Thụy Phương, Viện Chăn nuôi  
Chủ nhiệm đề tài: TS. Trịnh Hồng Sơn
3. Nghiên cứu chọn tạo dòng lợn nái tổng hợp và lợn đực cuối cùng từ nguồn gen nhập nội có năng suất, chất lượng cao phục vụ chăn nuôi tại các tỉnh phía Bắc.  
Thời gian thực hiện: 2017 -2021  
Đơn vị thực hiện: TTNC Lợn Thụy Phương, Viện Chăn nuôi  
Chủ nhiệm đề tài: TS. Trịnh Hồng Sơn
4. Nghiên cứu chọn tạo dòng lợn đực cuối cùng, dòng lợn nái tổng hợp và xây dựng được các quy trình công nghệ chăn nuôi lợn để đạt năng suất và chất lượng cao phục vụ chăn nuôi tại các tỉnh phía Nam  
Thời gian thực hiện: 2017 -2021  
Đơn vị thực hiện: Phân viện Chăn nuôi Nam Bộ, Viện Chăn nuôi  
Chủ nhiệm đề tài: GS.TS. Lã Văn Kính
5. Nghiên cứu chọn lọc nâng cao năng suất 04 dòng vịt chuyên thịt VCN/TP-CT1, VCN/TP-CT2, VCN/TP-CT3 và VCN/TP-CT4.  
Thời gian thực hiện: 2017 -2020  
Đơn vị thực hiện: Trung tâm NC Gia cầm Thụy Phương  
Chủ nhiệm đề tài: ThS. Vũ Đức Cảnh

6. Nghiên cứu nâng cao năng suất của một số dòng, giống vịt biển thích ứng với vùng xâm ngập mặn.

Thời gian thực hiện: 2017 -2020

Đơn vị thực hiện: Viện Chăn nuôi

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Văn Duy

7. Nghiên cứu chọn tạo một số dòng gà lông màu hương thịt, hướng trứng cho năng suất chất lượng cao phục vụ tái cơ cấu chăn nuôi gia cầm.

Thời gian thực hiện: 2017 -2021

Đơn vị thực hiện: Trung tâm NC Gia cầm Thụy Phương

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Quý Khiêm

8. Chọn tạo dòng vịt chuyên trứng có năng suất và chất lượng trứng cao phục vụ xuất khẩu trứng vịt muối tại ĐBSCL

Thời gian thực hiện: 2018 -2021

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Vigova, Phân viện chăn nuôi Nam bộ

Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Dương Xuân Tuyền

9. Nghiên cứu lai tạo và chọn lọc 2 dòng ngan từ ngan R41 nhập nội và ngan trâu Việt Nam

Thời gian thực hiện: 2018 -2021

Đơn vị thực hiện: Trung tâm NC Gia cầm Thụy Phương

Chủ nhiệm nhiệm vụ: Nguyễn Thị Nga

10. Nghiên cứu chọn tạo 02 dòng gà Đông Tảo, gà Móng

Thời gian thực hiện: 2018 -2022

Đơn vị thực hiện: Viện Chăn nuôi

Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Ngô Thị Kim Cúc

11. Chọn tạo 2 dòng ngan năng suất cao phù hợp chăn nuôi công nghiệp từ nguồn nguyên liệu ngan Pháp R71SL nhập nội

Thời gian thực hiện: 2019 -2021

Đơn vị thực hiện: Trung tâm NC gia cầm Thụy Phương

Chủ nhiệm nhiệm vụ: ThS. Hoàng Thị Minh Giang

12. Nghiên cứu tạo con lai giữa gà Lạc Thủy với gà VCN-Z15

Thời gian thực hiện: 2019 -2021

Đơn vị thực hiện: Trung tâm thực nghiệm và bảo tồn vật nuôi

Chủ nhiệm nhiệm vụ: ThS. Trần Quốc Hùng

13. Nghiên cứu gói kỹ thuật phát triển chăn nuôi dê, cừu và bò thịt thích nghi với điều kiện hạn hán vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Thời gian thực hiện: 2017 -2021

Đơn vị thực hiện: Trung tâm NC Dê Thỏ Sơn Tây

Chủ nhiệm đề tài: TS. Đỗ Thị Thanh Vân

14. Nghiên cứu chọn lọc, lai tạo dê sữa Saanen và dê lai hướng sữa phục vụ phát triển sản xuất hàng hóa

Thời gian thực hiện: 2019 -2021

Đơn vị thực hiện: Trung tâm nghiên cứu dê và thỏ Sơn Tây

Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Đỗ Thị Thanh Vân

15. Nghiên cứu khẩu phần thức ăn phù hợp cho bò đực giống chuyên thịt sản xuất tinh đông lạnh tại Việt Nam

Thời gian thực hiện: 2018 - 2022

Đơn vị thực hiện: TT Giống Gia súc lớn Trung ương, Viện Chăn Nuôi

Chủ nhiệm đề tài: TS. Phùng Thế Hải

16. Nghiên cứu chế độ nuôi dưỡng thích hợp nhằm hạn chế các bệnh do rối loạn trao đổi chất ở bò sữa

Thời gian thực hiện: 2017 -2019

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Bò và Đồng cỏ Ba Vì

Chủ nhiệm đề tài: TS. Ngô Đình Tân

17. Nghiên cứu đánh giá năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế của một số con lai giữa bò đực Red Angus, Droughtmaster, Blanc Bleu Belge (BBB) hoặc Charolais với bò cái lai Brahman hoặc Lai Sind



Thời gian thực hiện: 2018 - 2022

Đơn vị thực hiện: TT Giống Gia súc lớn Trung ương, Viện Chăn Nuôi

Chủ nhiệm đề tài: TS. Phùng Thế Hải

18. Nghiên cứu chế biến quả điều giả làm thức ăn cho gia súc

Thời gian thực hiện: 2019 -2021

Đơn vị thực hiện: Phân viện chăn nuôi Nam bộ, Viện Chăn nuôi

Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Nguyễn Văn Phú

19. Nghiên cứu sản xuất thức ăn thay thế phần hoa tự nhiên cho ong ngoại (*Apis mellifera*) đảm bảo năng suất và chất lượng mật ong xuất khẩu

Thời gian thực hiện: 2017 -2019

Đơn vị thực hiện: Trung tâm NC Ong

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Trương Anh Tuấn